

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 121/2003/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố ngày 18 tháng 7 năm 2003 về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 5077/TB-STC-HCSN ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Sở Tài chính về Thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Biên bản Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2018 của Sở Tài chính nguồn kinh phí dịch vụ vệ sinh môi trường.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường (chi tiết theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Sở và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3;
- BGĐ Sở;
- Sở Tài chính;
- Lưu VT, (18b).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Toàn Thắng

Đơn vị: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 141/QĐ-STNMT-KHTC ngày 08/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Ban quản lý các Khu liên hợp xử lý chất thải Thành phố			Chi cục Bảo vệ Môi trường	Văn phòng Biến đổi Khí hậu	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường	Văn phòng Đăng ký Đất đai Thành phố
				Chiến lược/Việc làm	Kinh phí hoạt động	Kinh phí dịch vụ vệ sinh môi trường						
I	2	3		4-3	6	7	8	9	10	11	12	13
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí											
I	Số thu phí, lệ phí	210.832.049.702	210.832.049.702	-	18.514.049.702	-	-	-	-	-	-	192.318.000.000
1	Phí	194.951.900.000	194.951.900.000	-	2.633.900.000	-	-	-	-	-	-	192.318.000.000
2	Lệ phí	15.880.149.702	15.880.149.702	-	15.880.149.702	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ chuyên môn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi quản lý hành chính	163.670.000.000	163.670.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	163.670.000.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	163.670.000.000	163.670.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	163.670.000.000
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	47.162.049.702	47.162.049.702	-	18.514.049.702	-	-	-	-	-	-	28.648.000.000
I	Phí	31.281.900.000	31.281.900.000	-	2.633.900.000	-	-	-	-	-	-	28.648.000.000
2	Lệ phí	15.880.149.702	15.880.149.702	-	15.880.149.702	-	-	-	-	-	-	-
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.661.938.441.464	1.661.938.441.464	-	56.194.946.927	-	-	-	-	-	-	4.600.062.678
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.661.938.441.464	1.661.938.441.464	-	56.194.946.927	-	-	-	-	-	-	4.600.062.678
1	Chi quản lý hành chính	43.101.333.168	43.101.333.168	-	31.853.791.431	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	35.295.862.270	35.295.862.270	-	25.209.785.977	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.805.470.898	7.805.470.898	-	6.644.005.454	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi hoạt động kinh tế	32.223.774.264	32.223.774.264	-	17.925.462.817	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.695.913.010	8.695.913.010	-	17.925.462.817	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	23.527.861.254	23.527.861.254	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp môi trường	12.455.502.539	12.455.502.539	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.455.502.539	12.455.502.539	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.574.157.831.493	1.574.157.831.493	-	6.415.692.679	-	-	-	-	-	-	-
	+ Chi sự nghiệp môi trường	42.553.694.860	42.553.694.860	-	6.415.692.679	-	-	-	-	-	-	-
	+ Dịch vụ vệ sinh môi trường	1.531.604.136.633	1.531.604.136.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-